

Số: 41 /NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 05 tháng 9 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất  
trên địa bàn tỉnh Nghệ An**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN  
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 32**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung của Luật Đất đai;*

*Xét các Tờ trình: số 8909/TTr-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025, số 9029/TTr-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025, số 9070/TTr-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua danh mục 14 dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An với tổng diện tích 286,99 ha đất, hiện trạng gồm: 180,36 ha đất trồng lúa; 25,36 ha đất rừng sản xuất và 81,27 ha đất khác (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 05 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./. *U*

#### Nơi nhận: *Đ*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh,  
Cơ quan UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh,  
Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT. *Đ*

#### CHỦ TỊCH



**Hoàng Nghĩa Hiếu**





Phụ lục:

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN**

(Kèm theo Nghị quyết số: **41** /NQ-HĐND ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: ha

| TT | Tên công trình, dự án                                                                                                          | Địa điểm                                       | Quy mô diện tích | Trong đó sử dụng trên loại đất |                   |                   |                   |              |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------|
|    |                                                                                                                                |                                                |                  | Đất trồng lúa                  | Đất rừng sản xuất | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Khác         |
| 1  | 2                                                                                                                              | 3                                              | 4                | 5                              | 6                 | 7                 | 8                 | 9            |
|    | <b>Tổng cộng có 14 dự án, tổng diện tích 286,99 ha</b>                                                                         |                                                |                  |                                |                   |                   |                   |              |
| 1  | Kéo dài đường cát hạ cánh - Cảng hàng không quốc tế Vinh                                                                       | Phường Vinh Phú, phường Vinh Hưng, xã Nghi Lộc | 67,50            | 20,00                          |                   |                   |                   | 47,50        |
| 2  | Khai thác mỏ đất san lấp Sơn Thành                                                                                             | Xã Hợp Minh                                    | 7,40             |                                | 7,40              |                   |                   |              |
| 3  | Khai thác mỏ đất san lấp Đồng Trỏ 1                                                                                            | Xã Quang Đồng                                  | 9,98             |                                | 9,98              |                   |                   |              |
| 4  | Khai thác mỏ đất san lấp Động Chè                                                                                              | Xã Quang Đồng                                  | 7,98             |                                | 7,98              |                   |                   |              |
| 5  | Khu công nghiệp VSIP Nghệ An 3                                                                                                 | Xã Hưng Nguyên                                 | 181,12           | 149,74                         |                   |                   |                   | 31,38        |
| 6  | Mở rộng nghĩa địa Tùng                                                                                                         | Xã Hưng Nguyên                                 | 0,70             | 0,70                           |                   |                   |                   |              |
| 7  | Nghĩa trang đồng Bàu Vây                                                                                                       | Xã Hưng Nguyên                                 | 2,80             | 2,80                           |                   |                   |                   |              |
| 8  | Đường N21 thuộc khu đô thị và dịch vụ VSIP Nghệ An giai đoạn 2A                                                                | Xã Hưng Nguyên                                 | 0,39             |                                |                   |                   |                   | 0,39         |
| 9  | Khu đô thị VSIP giai đoạn 3                                                                                                    | Xã Hưng Nguyên                                 | 1,22             | 0,49                           |                   |                   |                   | 0,73         |
| 10 | Đường giao thông quy hoạch 45m từ QL7 đi đường vành đai, xã Yên Sơn, xã Lạc Sơn, huyện Đô Lương (đoạn từ Km0+930 - Km1+450)    | Xã Đô Lương                                    | 2,60             | 2,30                           |                   |                   |                   | 0,30         |
| 11 | Đường giao thông quy hoạch 60m trước trụ sở làm việc liên cơ quan huyện Đô Lương đi đường vành đai (đoạn từ Km0+530 - Km1+020) | Xã Đô Lương                                    | 3,30             | 2,80                           |                   |                   |                   | 0,50         |
| 12 | Mở rộng khuôn viên Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương                                                                            | Xã Đô Lương                                    | 0,90             | 0,60                           |                   |                   |                   | 0,30         |
| 13 | Xây dựng Toà án nhân dân khu vực 7, tỉnh Nghệ An                                                                               | Xã Đô Lương                                    | 1,06             | 0,92                           |                   |                   |                   | 0,14         |
| 14 | Di dời đường dây 110KV và 22KV phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe Tây Nam        | Xã Đô Lương                                    | 0,04             | 0,01                           |                   |                   |                   | 0,03         |
|    | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                               |                                                | <b>286,99</b>    | <b>180,36</b>                  | <b>25,36</b>      | <b>0,00</b>       | <b>0,00</b>       | <b>81,27</b> |